

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN CẦN GIỜ**

MST: 0301447810



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**

**BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B01-DN
MẪU B02-DN
MẪU B03-DN
MẪU B09-DN**

NĂM 2020

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,665,192,403	92,504,363,277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,487,723,562	34,075,200,260
1. Tiền	111		28,487,723,562	33,075,200,260
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,103,894,134	56,216,736,897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,400,561,266	38,779,071,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		220,369,500	324,085,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,482,963,368	17,113,579,400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8,058,788,148	1,935,609,450
1. Hàng tồn kho	141		8,058,788,148	1,935,609,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,014,786,559	276,816,670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90,167,994	155,719,314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		803,521,209	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		121,097,356	121,097,356
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,422,488,193	33,143,419,598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,008,697,117	16,008,697,117
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9,085,317,117	9,085,317,117
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,031,459,412	9,031,459,412

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2,108,079,412)	(2,108,079,412)
II. Tài sản cố định	220		8,744,383,050	9,341,653,013
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,652,595,552	9,236,753,013
- Nguyên giá	222		29,546,142,622	29,657,392,755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,893,547,070)	(20,420,639,742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		91,787,498	104,900,000
- Nguyên giá	228		104,900,000	104,900,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,112,502)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,669,408,026	7,758,233,946
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			2,433,130,470
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,669,408,026	5,325,103,476
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			34,835,522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			34,835,522
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		106,087,680,596	125,647,782,875
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50,127,817,478	68,068,248,532
I. Nợ ngắn hạn	310		37,097,076,149	55,037,507,203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		590,231,947	427,970,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,745,955,898	5,305,149,274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		931,966,490	6,895,891,844
4. Phải trả người lao động	314		963,225,630	2,439,388,827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,231,020,226	33,600,505,696
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,022,760,344	5,999,101,146

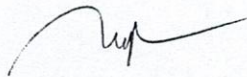
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			81,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,611,915,614	288,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,030,741,329	13,030,741,329
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,422,741,329	12,422,741,329
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		608,000,000	608,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55,959,863,118	57,579,534,343
I. Vốn chủ sở hữu	410		55,959,863,118	57,579,534,343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,783,000,000	38,783,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,176,863,118	18,796,534,343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,086,380,227	10,553,512,141
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,090,482,891	8,243,022,202
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		106,087,680,596	125,647,782,875

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2020

Người lập biên

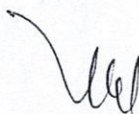
(Ký, họ tên)



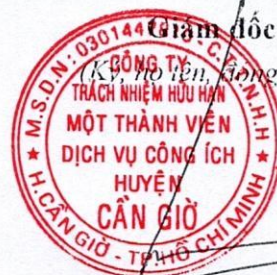
Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Thật



Nguyễn Duy Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32,829,980,685	28,929,765,037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,829,980,685	28,929,765,037
4. Giá vốn hàng bán	11		25,429,103,044	23,844,020,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,400,877,641	5,085,744,811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		57,223,515	44,358,554
7. Chi phí tài chính	22		371,841	18,105,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		964,441,674	866,538,550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,924,803,944	2,354,761,872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2,568,483,697	1,890,697,943
11. Thu nhập khác	31		458,000,000	142,500
12. Chi phí khác	32		406,020,806	34,966,482
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		51,979,194	(34,823,982)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,620,462,891	1,855,873,961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		529,980,000	362,880,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,090,482,891	1,492,993,961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Thật

Ngày 14 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70,327,300,333	36,364,878,348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,903,336,676)	(1,006,130,423)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,693,681,462)	(4,978,967,577)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(292,951,541)	(168,827,060)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,994,046,908)	(1,254,106,844)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,514,800,960	9,087,716,975
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76,948,874,485)	(45,898,375,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,990,789,779)	(7,853,811,863)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(265,054,417)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265,054,417)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81,500,000)	(489,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(250,132,502)	(75,475,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(331,632,502)	(564,475,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,587,476,698)	(8,418,286,863)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,075,200,260	18,226,121,896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM .

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	28.487.723.562	9,807,835,033

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Thật

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2020



Gram đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ

Địa chỉ: đường Duyên Hải, khu phố Miếu Nhi, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP HCM

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6282 ngày 05/11/1997 đăng ký lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000119 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp và chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên từ tháng 08/2010.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
- Hoạt động công ích: quản lý duy tu cầu đường bộ, tuyến kè bờ biển theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao; Cung ứng nước ngọt cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.
 - Hoạt động khác: san lấp mặt bằng; Xây dựng sửa chữa các công trình xây dựng công nghiệp dân dụng thuộc nhóm C (gồm công trình phúc lợi công cộng, trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà ở cơ quan, cơ sở sản xuất và dân dụng); Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình giao thông; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng gồm: cát, đá, đất, sỏi...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Tiền và các khoản tương tiền**
Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
- 2. Các khoản phải thu**
Các khoản phải thu được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu. Việc tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
- 3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và nếu không thỏa mãn điều kiện thì được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao quản lý và nhà kho của Công ty nắm giữ chờ quyết định mục đích sử dụng mới từ cơ quan quản lý cấp trên. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

6. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí liên quan giá vốn công trình được trích trước theo hợp đồng giao khoán nội bộ và tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Thu nhập khác

Đây là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Chênh lệch do kiểm kê đánh giá lại vật tư hàng hoá
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và cho thuê lại tài sản
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>
Tiền mặt	796,001,792
Tiền gửi ngân hàng	27,691,721,770
- Kho Bạc	
- Agribank TK 6180211100004	2,290,318,678
- Agribank TK 6180201003538	590,904,948
- MB Bank	24,264,870,224
- VP Bank	1,007,386
- Sacombank	544,620,534
Cộng	28,487,723,562

02. Các khoản đầu tư tài chính

		Tại ngày 30/06/2020
Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng MB Bank)		1,000,000,000
- Hợp đồng 379.13.110.1429055.TG ngày 26/12/2013		1,000,000,000
03. Phải thu của khách hàng		
		Tại ngày 30/06/2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		18,400,561,266
04. Phải thu khác		
		Tại ngày 30/06/2020
Ký cược, ký quỹ		2,159,508,078
Tạm ứng nhân viên		12,202,735,222
Phải thu khác		19,482,963,368
Cộng		33,845,206,668
05. Hàng tồn kho		
		Tại ngày 30/06/2020
Nguyên liệu, vật liệu		250,405,421
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		7,788,574,510
Hàng hóa		19,808,217
Cộng		8,058,788,148
06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		Tại ngày 30/06/2020
Số đầu năm		6,895,891,844
Số phát sinh trong năm		3,533,081,128
Số đã nộp trong năm		10,428,972,972
Số còn lại phải nộp		-

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý- khác	Tổng cộng
Nguyên giá	3,392,774,140	11,643,676,996	14,280,827,074	340,114,545	29,657,392,755
Mua mới				920,749,867	920,749,867
Thanh lý			(1,032,000,000)		(1,032,000,000)
Số cuối kỳ	3,392,774,140	11,643,676,996	13,248,827,074	1,260,864,412	29,546,142,622
Hao mòn lũy kế	2,208,115,409	9,266,345,327	8,694,387,740	251,791,266	20,420,639,742
Tăng, giảm trong kỳ			(629,979,194)		(629,979,194)
Số khấu hao trong kỳ	66,133,218	369,074,537	637,754,807	29,923,960	1,102,886,522
Hao mòn lũy kế đến cuối kỳ	2,274,248,627	9,635,419,864	8,702,163,353	281,715,226	20,893,547,070
Giá trị còn lại đầu kỳ	1,053,324,990	2,237,563,933	7,080,628,018	253,004,487	10,624,521,428

Số khấu hao còn lại cuối quý	1,118,525,513	2,008,257,132	4,546,663,721	979,149,186	8,652,595,552
------------------------------	---------------	---------------	---------------	-------------	---------------

08. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2020
590,231,947

09. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

Tại ngày 30/06/2020
6,022,760,344

10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	38,783,000,000		15,086,380,227	53,869,380,227
Lợi nhuận trong kỳ			2,090,482,891	2,090,482,891
	38,783,000,000	-	17,176,863,118	55,959,863,118

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	6 Tháng
1. Vận chuyển xử lý rác	32,829,980,685
2. Hố mộ	3,298,396,255
3. Nước	1,220,326,364
4. Chi phí quản lý cấp bù	4,380,367,200
5. Lắp đặt đồng hồ nước	494,396,364
6. Nâng cấp đường dề nội đồng ấp Trần Hưng Đạo	5,610,909
7. Nâng cấp mở rộng đường nhánh Hòn Ngọc Phương Nam - Dinh Ông Phước	2,422,568,089
8. Công trình khác (cho thuê xe ủi san lấp mặt bằng)	995,098,783
9. Duy tu giao thông	2,181,818
10. Quản lý bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thoát nước đường Rừng Sác	1,341,057,272
11. Thu tiền rác dân lập	1,664,429,408
12. Cây xanh Rừng Sác	3,644,685,000
13. Vật tư bãi Kho Đồng, Giồng Ao	109,090,908
14. Cây xanh trên địa bàn huyện	4,591,819
15. Bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ đường Rừng Sác	4,253,829,741
16. Dịch vụ quản lý KDL 30/4	858,554,545
17. Duy tu, cải tạo hệ thống thoát nước đường Đặng Văn Kiều giai đoạn 2	933,035,996
18. Sửa chữa đường Lý Nhơn	7,201,760,214

Căn cứ theo điều kiện ghi nhận doanh thu, thì phòng chỉ ghi nhận doanh thu có đầy đủ hồ sơ và được ghi nhận chắc chắn.

02. Giá vốn hàng bán

6 tháng

Tổng cộng:	25,429,103,044
<i>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	<i>19,849,142,961</i>
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>4,463,961,059</i>
<i>Chi phí chung</i>	<i>1,115,999,024</i>

03. Chi phí bán hàng

<i>Chi phí bán hàng</i>	<u>6 tháng</u>
- Chi phí phát sinh trong kỳ	964,441,674
	964,441,674

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tổng chi phí quản lý Doanh nghiệp	6 tháng
	3,924,803,944
1. Quỹ lương VCQL	840,490,484
2. Quỹ lương bộ phận gián tiếp + quản lý	1,421,274,396
- Phòng TC HC	490,554,602
- Phòng KT TV	277,563,768
- Phòng Kế hoạch	653,156,026
3. Các loại BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	302,048,241
4. Chi phí văn phòng	339,564,497
5. Khánh tiết	57,800,000
6. Xe công vụ	57,359,883
7. Chi phí Đảng vụ	115,451,490
8. Khấu hao TSCĐ	67,395,988
9. Chi phí khác	723,418,965

05. Thu nhập khác

Thu nhập khác	<u>6 tháng</u>
	458,000,000

06. Chi phí khác

<i>Chi phí khác</i>	<u>6 tháng</u>
	406,020,806

07. Kết quả kinh doanh

Lợi nhuận trước thuế	<u>6 tháng</u>
	2,620,462,891

VII. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ

01. Nguồn vốn và tài sản:

Nguồn vốn - tài sản:	<u>Tại ngày 30/6/2020</u>
	106,087,680,596

Căn cứ theo bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020 thì tổng tài sản là 106.087.680.596 đ trong đó tài sản ngắn hạn là 76.665.192.403 đ, tài sản dài hạn là 29.422.488.193 đ; tổng nguồn vốn là 106.087.680.596 đ trong đó vốn chủ sở hữu là 55.959.863.118 đ (vốn góp của chủ sở hữu là 38.783.000.000 đ). Sự chênh lệch nguồn vốn so với số đầu kỳ năm 2019 nguyên nhân là do các khoản nợ phải thu đầu năm đã được thu hồi với giá trị là 19 tỷ đồng, bên cạnh đó phần phải trả người bán được công ty chi trả giá trị là 2 tỷ đồng...

02. Quản lý công nợ phải thu

02.a Công nợ các công trình đã thu hồi

Thu gom vận chuyển xử lý rác	7,027,475,005
Bảo quản và chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện	1,059,024,337
Bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ đường Rừng Sác	12,157,725,806
Bảo quản và chăm sóc cây xanh đường Rừng Sác	6,627,164,972
Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thoát nước đường Rừng Sác	2,221,377,955
Sửa chữa đường Rừng Sác (Km 13+700 đến Km 15+600)	9,377,897,671
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mương, rãnh thoát nước tổ 6 ấp Long Thạnh	2,293,656,583
Nâng cấp đường đê nội đồng ấp Trần Hưng Đạo	2,228,400,048
Nâng cấp mở rộng đường nhánh Hòn Ngọc Phương Nam - Dinh Ông Phước	1,016,576,970
Xây dựng cống thoát nước trong KDC kết hợp tái lập mặt đường ấp An Hòa	1,700,121,526
Kênh dọc đường từ trường tiểu học Lý Nhơn	144,202,056
Duy tu các công trình kè, công trình thủy lợi trên địa bàn xã Lý Nhơn, xã Tam Thôn Hiệp, thị trấn Cần Thạnh	4,382,074,239
Duy tu, cải tạo hệ thống thoát nước đường Đặng Văn Kiều giai đoạn 2	975,022,616
Xây dựng trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt xã Thạnh An	423,441,995
Sửa chữa đường Lý Nhơn	5,253,244,100
Thu tiền rác dân lập	1,855,757,077
Hoạt động khác	715,362,000
Cộng	59,458,524,956

02.b Các công nợ sau gồm một là công nợ tạm ứng cá nhân đã kéo dài nhiều năm; hai là khoản tạm ứng thực hiện công trình KDC.

- Cấp quang điện thoại (ông Nguyễn Văn Ngoãn)	744,600,000
- Nguyễn Văn Suông	1,586,859,412
- Ban Bồi Thường GPMB (công trình các khu dân cư)	6,700,000,000
Cộng	9,031,459,412

03. Quản lý công nợ phải trả

03.a Đây là khoản nợ phải thu mà Công ty đã ứng tiền trước theo hợp đồng cụ thể như sau:

- Công Ty TNHH xây dựng thương mại Dịch vụ Đại Hưng Phát	147,160,000
Cộng	147,160,000

03.b Khoản nợ tạm ứng của Ban Bồi Thường 12.000.000.000 đồng (phục vụ các dự án 1.280 hộ).

04. Quản lý chi phí

Trong 3 tháng đầu năm, so với định mức chi phí đề ra thì các khoản mục chi phí không vượt so với định mức, cụ thể:

Nội dung	Định mức	Thực tế	Còn lại	Kế hoạch cả năm
- Chi phí văn phòng	370,000,002	339,564,497	30,435,505	740,000,004
- Chi phí khánh tiết	135,000,000	57,800,000	77,200,000	270,000,000
- Chi phí xe công vụ	70,000,002	57,359,883	12,640,119	140,000,004
- Chi phí Đảng vụ	75,000,000	115,451,490	(40,451,490)	150,000,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	124,999,998	67,395,988	57,604,010	249,999,996
- Chi phí khác	600,000,000	723,418,965	(123,418,965)	1,200,000,004
Cộng	1,375,000,002	1,360,990,823	14,009,179	2,750,000,008

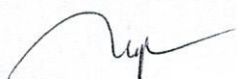
- Trong năm 2020, công ty đã xây dựng kế hoạch chi tiêu nội bộ với các khoản mục chi phí cụ thể và chi tiết chính vì vậy trong 06 tháng đầu năm các chi phí quản lý được kiểm soát và chi tiêu trong định mức cho phép.

05. Kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	DOANH THU		
	KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 6 THÁNG	ĐẠT TỶ LỆ
TỔNG CỘNG	104,000,000,000	33,345,204,200	32.06%
I. HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH	68,913,093,000	21,166,244,877	30.71%
1. Duy tu giao thông	21,760,000,000	4,253,829,741	
1.1 Duy tu giao thông trên địa bàn huyện	5,000,000,000		
1.1 Duy tu giao thông trên đường Rừng Sác	16,760,000,000	4,253,829,741	
2. Kiến thiết thị chính	35,700,000,000	9,953,159,754	
2.1 Thu gom, vận chuyển, xử lý rác	15,000,000,000	4,962,825,663	
2.2 Thoát nước đô thị	8,000,000,000	-	
2.3 Chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện	3,700,000,000	4,591,819	
2.4 Chăm sóc cây xanh đường Rừng Sác	5,500,000,000	3,644,685,000	
2.5 Quản lý, nạo vét cống hầm ga đường Rừng Sác	3,500,000,000	1,341,057,272	
3. Hoạt động cấp nước	6,000,000,000	4,385,978,109	
3.1 Doanh thu trạm nước	6,000,000,000	4,380,367,200	
3.2 Nước xe bồn		-	
3.3 Lắp đặt đồng hồ nước		5,610,909	
4. Kinh doanh nghỉ trang LH - BK	2,500,000,000	1,220,326,364	
4.1 Hồ mộ		1,220,326,364	
4.2 Xây kim tinh	1,500,000,000		
4.3 Xây mộ phần	1,000,000,000		
5. Quản lý bãi biển KDL 30/4	1,529,090,000	858,554,545	
6. Quản lý cấp bù giá nước	1,424,003,000	494,396,364	
II. HOẠT ĐỘNG SXKD KHÁC	35,086,907,000	11,663,735,808	33.24%
1. Vườn ươm			
2. Công trình đấu thầu	35,086,907,000	11,661,553,990	
Công trình đấu thầu khác	35,086,907,000	11,552,463,082	
Vật tư bãi Kho Đồng, Giồng Ao		109,090,908	
3. Hoạt động khác (cho thuê xe, ban ỉi...)		2,181,818	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	57,223,515	
IV. THU NHẬP KHÁC	-	458,000,000	

Trong 06 tháng đầu năm doanh thu thực hiện là 33.345.204.200 đồng đạt 32.06% so với kế hoạch đề ra (nguyên nhân là do Phòng kế toán chỉ ghi nhận các khoản doanh thu đã được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận đầy đủ); chi phí giá vốn là 25.429.103.044 đ, lợi nhuận từ giá vốn trên doanh thu là 7.400.877.641 đ, tỷ lệ giá vốn trên doanh thu chiếm 76.26%; chi phí quản lý doanh nghiệp là 3.924.803.944đ chiếm 11.78% trên doanh thu, trong 06 tháng đầu năm chi phí quản lý đã được kiểm soát chặt chẽ chính vì vậy mà chi phí không vượt định mức. Để đạt được doanh thu và lợi nhuận theo kế hoạch đề ra, các phòng ban, đội và Xí nghiệp cần phải nhanh chóng chủ động lập hồ sơ hoàn công và nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành theo từng hạng mục nhằm để giải ngân các công trình và đảm bảo vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó chủ động tăng cường tìm kiếm việc làm, công trình để tăng doanh thu cũng như tạo việc làm cho người lao động; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chi phí quản lý trong định mức chi tiêu nội bộ nhằm để đem lại hiệu quả lợi nhuận cao nhất.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Thật

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	6.834.368		35.215.917.754	34.426.750.330	796.001.792	
1111	Tiền Việt Nam	6.834.368		35.215.917.754	34.426.750.330	796.001.792	
112	Tiền gửi Ngân hàng	33.068.365.892		124.445.783.539	129.822.427.661	27.691.721.770	
1121	Tiền Việt Nam	33.068.365.892		124.445.783.539	129.822.427.661	27.691.721.770	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000				1.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000				1.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	47.864.389.114	5.305.149.274	36.456.259.463	70.275.576.818	27.485.878.383	18.745.955.898
1311	Phải thu Ngân sách Huyện	3.426.435.343		1.593.962.000	7.027.475.005	1.613.961.419	3.621.039.081
1312	Phải thu Ban quản lý dự án	50.000.000				50.000.000	
1313	Phải thu Trạm nước	95.667.378		4.121.802.770	3.964.076.015	253.394.133	
1314	Phải thu khác	44.292.286.393	5.305.149.274	30.740.494.693	59.284.025.798	25.568.522.831	15.124.916.817
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.497.063.030	3.497.063.030		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			3.497.063.030	3.497.063.030		
138	Phải thu khác	13.549.909.567	4.392.836.891	314.162.476	64.143.559	13.823.587.682	4.416.496.089
1388	Phải thu khác	13.549.909.567	4.392.836.891	314.162.476	64.143.559	13.823.587.682	4.416.496.089
141	Tạm ứng	10.781.779.169		12.344.697.000	10.923.740.947	12.202.735.222	
152	Nguyên liệu, vật liệu	265.636.931		82.437.000	97.668.510	250.405.421	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.083.294.772		28.155.595.082	24.450.315.344	7.788.574.510	
156	Hàng hóa	19.808.217				19.808.217	
1561	Giá mua hàng hóa	19.808.217				19.808.217	
211	Tài sản cố định hữu hình	29.657.392.755		920.749.867	1.032.000.000	29.546.142.622	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.392.774.140				3.392.774.140	

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhi, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	11.711.676.996			1.032.000.000	10.679.676.996	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14.212.827.074				14.212.827.074	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	150.488.010				150.488.010	
2118	TSCĐ khác	189.626.535		920.749.867		1.110.376.402	
213	Tài sản cố định vô hình	104.900.000				104.900.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	104.900.000				104.900.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		20.420.639.742	629.979.194	1.115.999.024		20.906.659.572
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		20.420.639.742	629.979.194	1.102.886.522		20.893.547.070
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình				13.112.502		13.112.502
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.108.079.412				2.108.079.412
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.108.079.412				2.108.079.412
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5.325.103.476		265.054.417	920.749.867	4.669.408.026	
2412	Xây dựng cơ bản	5.325.103.476		265.054.417	920.749.867	4.669.408.026	
242	Chi phí trả trước	190.554.836		89.414.545	189.801.387	90.167.994	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.514.207.063		2.260.556.284	1.615.255.269	2.159.508.078	
331	Phải trả cho người bán	324.085.500	427.970.416	2.908.836.676	3.174.814.207	220.369.500	590.231.947
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	121.097.356	6.895.891.844	10.420.314.207	3.652.867.644	924.618.565	931.966.490
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3.550.339.380	7.004.661.120	2.715.485.852	738.835.888	
33311	Thuế GTGT đầu ra		3.550.339.380	7.004.661.120	2.715.485.852	738.835.888	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.969.819.493	2.994.046.908	529.980.000		505.752.585
3335	Thuế thu nhập cá nhân	121.097.356		62.003.992	69.305.582	113.795.766	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			71.986.911		71.986.911	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		375.732.971	284.615.276	335.096.210		426.213.905
33381	Thuế bảo vệ môi trường		375.732.971	284.615.276	335.096.210		426.213.905
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		2.439.388.827	7.078.223.869	5.602.060.672		963.225.630
3341	Phải trả công nhân viên		478.733.050	1.490.444.952	1.307.193.642		295.481.740

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3342	Lương đội VSMT - QL BX		762.077.733	2.584.361.882	2.055.765.520		233.481.371
3343	Lương đội SXKD		198.700.700	510.398.668	371.552.200		59.854.232
3344	Lương đội Trạm nước		138.933.330	592.686.290	493.007.872		39.254.912
3345	Lương phòng QL CB		119.400.607	335.108.578	260.149.383		44.441.412
3346	Lương HĐTV, Ban Giám đốc		552.280.574	882.605.450	562.295.178		231.970.302
3347	Lương đội Cây Xanh		189.262.833	682.618.049	552.096.877		58.741.661
335	Chi phí phải trả		33.600.505.696	34.430.505.696	9.061.020.226		8.231.020.226
338	Phải trả, phải nộp khác	299.143.013	14.029.005.584	1.773.561.717	1.744.112.932	328.591.798	14.029.005.584
3382	Kinh phí công đoàn			112.720.208	112.720.208		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.325.909.547	1.303.472.375	22.437.172	
3384	Bảo hiểm y tế			231.875.973	227.669.001	4.206.972	
3385	Phải trả về cổ phần hóa	299.143.013				299.143.013	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			103.055.989	100.251.348	2.804.641	
3388	Phải trả, phải nộp khác		14.029.005.584				14.029.005.584
341	Vay và nợ thuê tài chính		81.500.000	81.500.000			
3411	Các khoản đi vay		81.500.000	81.500.000			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		288.000.000	2.055.870.000	3.379.785.614		1.611.915.614
3531	Quỹ khen thưởng			2.049.870.000	2.097.286.749		47.416.749
3532	Quỹ phúc lợi			6.000.000	898.837.178		892.837.178
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		288.000.000		383.661.687		671.661.687
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		608.000.000				608.000.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		608.000.000				608.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38.783.000.000				38.783.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38.783.000.000				38.783.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.796.534.343	11.872.940.318	10.253.269.093		17.176.863.118
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		10.553.512.141	3.629.918.116	8.162.786.202		15.086.380.227
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.243.022.202	8.243.022.202	2.090.482.891		2.090.482.891

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhi, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			32.829.980.685	32.829.980.685		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			4.489.458.108	4.489.458.108		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			28.340.522.577	28.340.522.577		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			57.223.515	57.223.515		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			36.784.046.903	36.784.046.903		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			13.980.308.179	13.980.308.179		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			2.927.167.155	2.927.167.155		
6231	Chi phí nhân công			718.181.000	718.181.000		
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.208.986.155	2.208.986.155		
627	Chi phí sản xuất chung			9.376.289.272	9.376.289.272		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.107.545.110	2.107.545.110		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			6.000.000	6.000.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			871.198.822	871.198.822		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.391.545.340	6.391.545.340		
632	Giá vốn hàng bán			25.429.103.044	25.429.103.044		
635	Chi phí tài chính			371.841	371.841		
641	Chi phí bán hàng			993.881.674	993.881.674		
6411	Chi phí nhân viên			697.902.491	697.902.491		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			3.563.634	3.563.634		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			178.767.850	178.767.850		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			113.647.699	113.647.699		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.926.308.454	3.926.308.454		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.745.191.828	2.745.191.828		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			15.976.439	15.976.439		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			66.032.352	66.032.352		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.099.107.835	1.099.107.835		
711	Thu nhập khác			458.000.000	458.000.000		

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
811	Chi phí khác			406.020.806	406.020.806		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			529.980.000	529.980.000		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			529.980.000	529.980.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			33.345.204.200	33.345.204.200		
Cộng		148.176.502.029	148.176.502.029	476.343.307.862	476.343.307.862	129.102.419.580	129.102.419.580

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Thật

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Lộc